



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
và công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 3600261626 ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần gần đây nhất là vào ngày 19 tháng 4 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị	Phạm Quang Vũ	Chủ tịch
	Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
	Trương Công Thắng	Thành viên
	Phạm Đình Toại	Thành viên
	Phạm Hồng Sơn	Thành viên
	Nguyễn Nam Hải	Thành viên

Ban Giám đốc	Đoàn Quốc Hưng	Tổng Giám đốc (từ ngày 16 tháng 4 năm 2019)
		Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 15 tháng 4 năm 2019)
	Nguyễn Tân Kỳ	Tổng Giám đốc (đến ngày 15 tháng 4 năm 2019)
	Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký	Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 Phường An Bình Thành phố Biên Hòa Tỉnh Đồng Nai Việt Nam
-----------------------	---

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa ("Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm các bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2019 được trình bày từ trang 5 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ Soát xét 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo soát xét số 19-01-00276-19-2



Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2019

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		1.588.787.249.672	1.571.368.435.414
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	186.898.342.101	195.173.528.412
Tiền	111		17.054.590.937	15.173.528.412
Các khoản tương đương tiền	112		169.843.751.164	180.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.080.741.865.914	1.095.156.431.326
Phải thu của khách hàng	131	9	1.071.732.274.724	1.090.496.821.395
Trả trước cho người bán	132		1.746.989.278	3.520.367.530
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	7.262.601.912	1.139.242.401
Hàng tồn kho	140	11	311.229.117.272	271.748.037.674
Hàng tồn kho	141		312.798.657.188	273.042.057.465
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.569.539.916)	(1.294.019.791)
Tài sản ngắn hạn khác	150		9.917.924.385	9.290.438.002
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.414.490.928	628.537.330
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.500.230.836	8.661.900.672
Thuế và các khoản khác phải thu				
Nhà nước	153		3.202.621	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		606.470.897.740	645.268.101.344
Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	5.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	5.000.000	5.000.000
Tài sản cố định	220		558.448.235.447	595.438.965.445
Tài sản cố định hữu hình	221	12	557.811.725.345	594.690.599.917
Nguyên giá	222		1.084.181.939.293	1.081.459.964.788
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(526.370.213.948)	(486.769.364.871)
Tài sản cố định vô hình	227	13	636.510.102	748.365.528
Nguyên giá	228		2.180.358.879	2.180.358.879
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.543.848.777)	(1.431.993.351)
Tài sản dở dang dài hạn	240		4.454.840.792	4.330.935.678
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	4.454.840.792	4.330.935.678
Tài sản dài hạn khác	260		43.562.821.501	45.493.200.221
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	22.218.083.389	22.559.571.091
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	2.547.930.764	2.778.016.428
Lợi thế thương mại	269	17	18.796.807.348	20.155.612.702
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.195.258.147.412	2.216.636.536.758

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		532.891.866.440	814.442.496.273
Nợ ngắn hạn	310		527.849.270.440	807.942.804.312
Phải trả người bán	311	18	201.449.401.295	351.380.171.841
Người mua trả tiền trước	312		1.463.590.926	7.436.439.795
Thuế phải nộp Nhà nước	313	19	53.746.531.733	42.871.542.088
Phải trả người lao động	314		4.111.910.773	-
Chi phí phải trả	315	20	23.951.406.235	38.730.387.959
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	5.220.836.937	3.844.999.839
Vay ngắn hạn	320	22	216.873.695.083	342.647.365.332
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.031.897.458	21.031.897.458
Nợ dài hạn	330		5.042.596.000	6.499.691.961
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	45.450.000	95.089.961
Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.997.146.000	6.404.602.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.662.366.280.972	1.402.194.040.485
Vốn chủ sở hữu	410	23	1.662.366.280.972	1.402.194.040.485
Vốn cổ phần	411	24	265.791.350.000	265.791.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	24	29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418		213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.162.402.736.112	900.756.030.882
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		900.756.030.882	260.832.034.286
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		261.646.705.230	639.923.996.596
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(9.312.896.055)	(7.838.431.312)
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.195.258.147.412	2.216.636.536.758

Ngày 15 tháng 8 năm 2019

Người lập:


 Nguyễn Thị Ngọc Trâm
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:


 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng


 Huỳnh Việt Thăng
 Đại diện ủy quyền



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2019

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	1.247.473.721.042	1.481.338.060.508
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	736.296.036	15.709.881.876
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	26	1.246.737.425.006	1.465.628.178.632
Giá vốn hàng bán	11	27	895.337.166.429	1.076.770.972.647
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		351.400.258.577	388.857.205.985
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	4.594.810.767	19.238.535.364
Chi phí tài chính	22	29	11.547.831.149	7.773.434.851
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>11.104.792.789</i>	<i>7.727.678.690</i>
Chi phí bán hàng	25	30	9.858.982.776	24.597.894.988
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	18.251.801.909	17.610.455.773
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		316.336.453.510	358.113.955.737
Thu nhập khác	31		15.074.447	10.959.324
Chi phí khác	32		31.665.124	608.902.607
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(16.590.677)	(597.943.283)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		316.319.862.833	357.516.012.454
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	55.917.536.682	37.031.233.685
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	230.085.664	26.440.684.270
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang tiếp theo)	60		260.172.240.487	294.044.094.499

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang từ trang trước sang)	60		260.172.240.487	294.044.094.499
Phân bổ:				
Chủ sở hữu của Công ty	61		261.646.705.230	295.334.721.740
Cổ đông không kiểm soát	62		(1.474.464.743)	(1.290.627.241)
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	9.844	11.112

Ngày 15 tháng 8 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:





Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Huỳnh Việt Thăng
Đại diện ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	316.319.862.833	357.516.012.454
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	41.770.461.164	42.050.757.363
Các khoản dự phòng	03	790.900.163	389.772.818
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(240.102.676)	(245.444.009)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(3.932.346.537)	(18.836.352.151)
Chi phí lãi vay	06	11.104.792.789	7.727.678.690
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	365.813.567.736	388.602.425.165
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	13.248.427.227	(216.999.665.525)
Biến động hàng tồn kho	10	(41.679.435.761)	(19.604.750.446)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(158.198.559.243)	(288.784.412.010)
Biến động chi phí trả trước	12	2.200.928.654	6.309.925.783
		181.384.928.613	(130.476.477.033)
Tiền lãi vay đã trả	14	(12.115.539.238)	(8.266.053.530)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(49.970.388.896)	(22.028.450.990)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	119.299.000.479	(160.770.981.553)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(6.215.768.946)	(7.407.949.326)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	131.515.158	-
Tiền chi đầu tư khác	23	-	(100.000.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi	27	4.174.894.137	20.059.347.966
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(1.909.359.651)	(87.348.601.360)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ các khoản vay	33	670.460.139.045	709.371.412.653
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(796.233.809.294)	(760.949.771.181)
Tiền trả cổ tức	36	(170.742.000)	(1.752.597.119.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(125.944.412.249)	(1.804.175.477.728)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(8.554.771.421)	(2.052.295.060.641)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	195.173.528.412	2.495.714.686.629
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	279.585.110	267.428.834
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	186.898.342.101	443.687.054.822

Ngày 15 tháng 8 năm 2019

Người lập:


 Nguyễn Thị Ngọc Trâm
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:


 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng


 Huỳnh Việt Thăng
 Đại diện ủy quyền



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn có 1 công ty con (1/1/2019: Tập đoàn có 1 công ty con). Chi tiết thông tin của công ty con được trình bày như sau:

Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết	
			30/6/2019	1/1/2019
Công ty Cổ phần Café De Nam	Sản xuất đồ uống và thương mại	Lô đất C.I.III-3+5+7, KCN Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	85%	85%

Công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn có 318 nhân viên (1/1/2019: 327 nhân viên).

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Các chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là một đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCT”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi tỷ lệ lợi ích nắm giữ của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu từ hoặc chi ra từ giao dịch này tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(iv) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát cần xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(ii) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng thuê đất là 43 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(j) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua một công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua một công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(k) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(p) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ đầu tư khác, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2019 (continued)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Lãi và lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của các bộ phận bao gồm các khoản mục liên quan trực tiếp đến một bộ phận cùng các khoản có thể được phân bổ trên cơ sở hợp lý. Các khoản mục chưa được phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền và thu nhập liên quan, các khoản đầu tư và thu nhập liên quan, các khoản vay và cho vay và các chi phí liên quan, tài sản của trụ sở chính của Công ty, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, tài sản thuế thu nhập và các khoản nợ và chi phí, và các khoản mục có liên quan đến nhiều hơn một bộ phận và không thể phân bổ hợp lý cho một bộ phận.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(v) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tổng doanh thu bán hàng của Tập đoàn thường tăng vào quý 4 hàng năm do các nhà phân phối dự kiến sẽ có một sự gia tăng nhu cầu tiêu dùng trong những tháng giáp Tết (Tết âm lịch), đợt nghỉ Tết này diễn ra vào quý đầu tiên hàng năm. Theo đó, Tập đoàn thường tăng cường sản xuất cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn và đồng thời tăng cường các hoạt động quảng cáo và khuyến mãi trong quý 4 hàng năm nhằm gia tăng doanh số bán hàng trong thời gian cận Tết.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán của báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ trước.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Tập đoàn kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

7. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn hoạt động theo các bộ phận kinh doanh chính như sau:

- Cà phê và thức uống không cồn; và
- Khác.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cà phê và thức uống không cồn VND	Khác (* VND	Hợp nhất VND
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	1.091.356.475.201	155.380.949.805	1.246.737.425.006
Giá vốn hàng bán của bộ phận	(796.877.186.514)	(98.459.979.915)	(895.337.166.429)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	294.479.288.687	56.920.969.890	351.400.258.577
Chi phí bán hàng không thể phân bổ			(9.858.982.776)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không thể phân bổ			(18.251.801.909)
Doanh thu hoạt động tài chính			4.594.810.767
Chi phí tài chính			(11.547.831.149)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			316.336.453.510
Thu nhập khác			15.074.447
Chi phí khác			(31.665.124)
Chi phí thuế TNDN			(56.147.622.346)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			260.172.240.487

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cà phê và thức uống không cồn VND	Khác (* VND	Hợp nhất VND
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	1.332.809.998.193	132.818.180.439	1.465.628.178.632
Giá vốn hàng bán của bộ phận	(986.549.187.224)	(90.221.785.423)	(1.076.770.972.647)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	346.260.810.969	42.596.395.016	388.857.205.985
Chi phí bán hàng không thể phân bổ			(24.597.894.988)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không thể phân bổ			(17.610.455.773)
Doanh thu hoạt động tài chính			19.238.535.364
Chi phí tài chính			(7.773.434.851)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			358.113.955.737
Thu nhập khác			10.959.324
Chi phí khác			(608.902.607)
Chi phí thuế TNDN			(63.471.917.955)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			294.044.094.499

(*) Khác bao gồm ngũ cốc và các mặt hàng khác.

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được trình bày lại để phù hợp với sự trình bày hiện tại.

Tài sản và nợ phải trả không thể phân bổ cho các bộ phận trên theo một cơ sở hợp lý.

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn hoạt động trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt	90.261.951	60.832.637
Tiền gửi ngân hàng	16.964.328.986	15.112.695.775
Các khoản tương đương tiền	169.843.751.164	180.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	186.898.342.101	195.173.528.412

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

9. Phải thu của khách hàng

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Phải thu từ các bên liên quan	1.056.684.933.616	1.071.078.423.369
Phải thu từ bên thứ ba	15.047.341.108	19.418.398.026
	<hr/>	<hr/>
	1.071.732.274.724	1.090.496.821.395

Xem thêm Thuyết minh 35 trình bày chi tiết số dư giữa Tập đoàn và các bên liên quan. Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

10. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	416.256.080	636.191.781
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	775.163.860	402.000.000
Phải thu khác	6.071.181.972	101.050.620
	<hr/>	<hr/>
	7.262.601.912	1.139.242.401

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Các khoản ký quỹ dài hạn	5.000.000	5.000.000

11. Hàng tồn kho

	30/6/2019		1/1/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.782.445.600	-	4.650.644.930	-
Nguyên vật liệu	215.848.514.450	(766.017.209)	220.485.410.341	(490.497.084)
Công cụ và dụng cụ	7.971.601.494	(803.522.707)	8.002.377.993	(803.522.707)
Thành phẩm	85.564.552.359	-	38.611.580.523	-
Hàng hóa	771.315.292	-	1.292.043.678	-
Hàng gửi đi bán	860.227.993	-	-	-
	312.798.657.188	(1.569.539.916)	273.042.057.465	(1.294.019.791)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.294.019.791	1.899.355.887
Tăng dự phòng trong kỳ	2.198.356.163	634.469.357
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(1.922.836.038)	(2.447.605.352)
Số dư cuối kỳ	1.569.539.916	86.219.892

Bao gồm trong hàng tồn kho của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có 1.570 triệu VND (1/1/2019: 1.294 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng và kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	203.621.464.636	869.578.620.006	3.773.924.475	4.485.955.671	1.081.459.964.788
Tăng trong kỳ	-	65.500.000	-	-	65.500.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	723.706.500	2.785.846.369	-	3.509.552.869
Thanh lý	-	(563.636.364)	-	-	(563.636.364)
Xóa sổ	(230.442.000)	(59.000.000)	-	-	(289.442.000)
Số dư cuối kỳ	203.391.022.636	869.745.190.142	6.559.770.844	4.485.955.671	1.084.181.939.293
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	63.239.819.651	416.813.046.977	3.080.319.092	3.636.179.151	486.769.364.871
Khấu hao trong kỳ	5.503.210.314	34.472.350.718	249.159.744	75.079.608	40.299.800.384
Thanh lý	-	(441.515.145)	-	-	(441.515.145)
Xóa sổ	(198.436.162)	(59.000.000)	-	-	(257.436.162)
Số dư cuối kỳ	68.544.593.803	450.784.882.550	3.329.478.836	3.711.258.759	526.370.213.948
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	140.381.644.985	452.765.573.029	693.605.383	849.776.520	594.690.599.917
Số dư cuối kỳ	134.846.428.833	418.960.307.592	3.230.292.008	774.696.912	557.811.725.345

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 177.450 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (1/1/2019: 171.785 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Nhãn hiệu VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	1.304.073.640	876.285.239	2.180.358.879
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.112.406.973	319.586.378	1.431.993.351
Khấu hao trong kỳ	49.999.998	61.855.428	111.855.426
Số dư cuối kỳ	1.162.406.971	381.441.806	1.543.848.777
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	191.666.667	556.698.861	748.365.528
Số dư cuối kỳ	141.666.669	494.843.433	636.510.102

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.004 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (1/1/2019: 1.004 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	4.330.935.678
Tăng trong kỳ	6.278.852.533
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.509.552.869)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(2.645.394.550)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	4.454.840.792
	<hr/>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Máy móc và thiết bị	4.200.887.092	4.252.190.419
Khác	253.953.700	78.745.259
	<hr/>	<hr/>
	4.454.840.792	4.330.935.678
	<hr/>	<hr/>

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	14.500.369.469	8.059.201.622	22.559.571.091
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	2.645.394.550	2.645.394.550
Phân bổ trong kỳ	(201.394.020)	(2.785.488.232)	(2.986.882.252)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	14.298.975.449	7.919.107.940	22.218.083.389
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi phải trả	451.332.944	-
Chi phí kho vận phải trả	60.287.443	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	8.885.150	5.430.327
Chi phí phải trả khác	2.027.425.227	2.772.586.101
	<hr/>	<hr/>
	2.547.930.764	2.778.016.428
	<hr/>	<hr/>

17. Lợi thế thương mại

	30/6/2019
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	27.176.107.031
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	7.020.494.329
Khấu hao trong kỳ	1.358.805.354
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	8.379.299.683
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	20.155.612.702
Số dư cuối kỳ	18.796.807.348
	<hr/>

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả người bán

	30/6/2019	1/1/2019
	Giá gốc/ Số có	Giá gốc/Số có
	khả năng trả nợ	khả năng trả nợ
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	66.926.185.821	74.353.729.636
Phải trả bên thứ ba	134.523.215.474	277.026.442.205
	<hr/>	<hr/>
	201.449.401.295	351.380.171.841
	<hr/>	<hr/>

Xem thêm Thuyết minh 35 trình bày chi tiết số dư giữa Tập đoàn và các bên liên quan. Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Phát sinh VND	Nộp VND	Cần trừ/hoàn lại VND	30/6/2019 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.870.890.625	55.917.536.682	(49.970.388.896)	-	42.818.038.411
Thuế giá trị gia tăng	5.778.028.469	118.216.144.812	(42.596.384.043)	(71.215.513.084)	10.182.276.154
Thuế thu nhập cá nhân	222.622.994	3.251.622.636	(2.621.742.957)	(106.285.505)	746.217.168
Thuế xuất nhập khẩu	-	286.541.915	(286.541.915)	-	-
Thuế khác	-	6.006.990.624	(6.006.990.624)	-	-
	42.871.542.088	183.678.836.669	(101.482.048.435)	(71.321.798.589)	53.746.531.733

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Chi phí phải trả

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Thường và lương tháng 13	9.613.335.715	17.217.272.100
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	6.733.755.481	8.252.754.279
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	2.256.664.720	-
Chi phí gia công	1.367.693.203	6.793.863.741
Chi phí lãi vay phải trả	720.653.811	1.731.400.260
Chi phí kho vận	301.437.214	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	929.553.800
Chi phí khác	2.957.866.091	3.805.543.779
	<hr/>	<hr/>
	23.951.406.235	38.730.387.959
	<hr/>	<hr/>

21. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Phải trả khác cho bên liên quan	1.910.495.662	-
Cổ tức phải trả cho cổ đông không kiểm soát	1.481.436.000	1.652.178.000
Ký quỹ ngắn hạn	707.802.465	1.217.744.908
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	215.973.143	258.019.603
Các khoản phải trả khác	905.129.667	717.057.328
	<hr/>	<hr/>
	5.220.836.937	3.844.999.839
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	45.450.000	95.089.961
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vay ngắn hạn

	1/1/2019 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		30/6/2019 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	342.647.365.332	670.460.139.045	(796.233.809.294)	216.873.695.083

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	5,3% - 6,1%	216.873.695.083	342.647.365.332

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019, Tập đoàn không có khoản nợ nào quá hạn bao gồm cả gốc và lãi.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	260.832.034.286	(4.891.746.196)	765.216.729.005
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	295.334.721.740	(1.290.627.241)	294.044.094.499
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	556.166.756.026	(6.182.373.437)	1.059.260.823.504
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	900.756.030.882	(7.838.431.312)	1.402.194.040.485
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	261.646.705.230	(1.474.464.743)	260.172.240.487
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.162.402.736.112	(9.312.896.055)	1.662.366.280.972

(*) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên của các Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần		29.974.241.968		29.974.241.968

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3.535.200.000	6.710.676.000

(b) Ngoại tệ

	30/6/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	245.464	5.702.133.598	392.617	9.085.157.380

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong các bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	8.997.675.740	1.696.074.234
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	4.030.488.100	4.784.490.643
	13.028.163.840	6.480.564.877

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng	1.208.403.510.425	1.477.357.893.232
▪ Doanh thu khác	39.070.210.617	3.980.167.276
	1.247.473.721.042	1.481.338.060.508
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	736.296.036	11.743.750.741
▪ Chiết khấu thương mại	-	3.966.131.135
	736.296.036	15.709.881.876
Doanh thu thuần	1.246.737.425.006	1.465.628.178.632

27. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng đã bán	866.569.057.425	1.071.100.824.503
▪ Giá vốn khác	26.569.752.841	5.035.678.787
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.198.356.163	634.469.357
	895.337.166.429	1.076.770.972.647

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và hoạt động đầu tư khác	3.954.958.436	18.836.352.151
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	639.852.331	402.183.213
	<hr/>	<hr/>
	4.594.810.767	19.238.535.364
	<hr/>	<hr/>

29. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	11.104.792.789	7.727.678.690
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	443.038.360	45.756.161
	<hr/>	<hr/>
	11.547.831.149	7.773.434.851
	<hr/>	<hr/>

30. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	4.110.136.622	15.189.776.218
Chi phí kho vận	3.201.383.549	4.503.026.139
Chi phí nhân viên	1.466.054.664	1.181.278.495
Chi phí bán hàng khác	1.081.407.941	3.723.814.136
	<hr/>	<hr/>
	9.858.982.776	24.597.894.988
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Chi phí nhân viên	11.299.750.488	8.141.833.335
Phân bổ lợi thế thương mại	1.358.805.354	1.358.805.354
Phí quản lý	480.000.000	720.000.000
Chi phí nghiên cứu và phát triển	392.202.741	633.562.626
Chi phí khấu hao và phân bổ tài sản cố định	310.381.900	186.155.228
Thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	162.527.005	58.564.847
Chi phí khác	4.248.134.421	6.511.534.383
	<hr/>	<hr/>
	18.251.801.909	17.610.455.773
	<hr/>	<hr/>

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	738.528.094.330	932.450.822.279
Chi phí nhân viên	50.675.195.940	41.847.489.792
Chi phí khấu hao và phân bổ	41.770.461.164	42.050.757.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.710.651.580	68.182.971.116
Chi phí khác	29.763.548.100	34.447.282.858
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Kỳ hiện hành	55.917.536.682	38.514.732.221
Dự phòng thừa trong các kỳ trước	-	(1.483.498.536)
	<hr/> 55.917.536.682	<hr/> 37.031.233.685
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	1.009.926.008	27.025.843.686
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(779.840.344)	(585.159.416)
	<hr/> 230.085.664	<hr/> 26.440.684.270
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<hr/> 56.147.622.346	<hr/> 63.471.917.955

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	316.319.862.833	357.516.012.454
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	63.263.972.567	71.503.202.491
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(779.840.344)	(585.159.416)
Ảnh hưởng của phân bổ lợi thế thương mại	271.761.069	271.761.069
Chi phí không được khấu trừ thuế	910.827.096	908.849.684
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với dự án đầu tư mở rộng	(8.603.938.748)	(8.106.331.322)
Dự phòng thừa trong các kỳ trước	-	(1.483.498.536)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận (*)	1.084.840.706	963.093.985
	<hr/> 56.147.622.346	<hr/> 63.471.917.955

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản chênh lệch tạm thời và lỗ tính thuế của công ty con bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó. Lỗ tính thuế của công ty con phụ thuộc vào việc xem xét của cơ quan thuế và chưa được quyết toán.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật khuyến khích đầu tư trong nước, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất ưu đãi là 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tiên (2005 đến 2016) vì Công ty là công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty Nhà nước trước năm 2006. Công ty cũng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận tính thuế (2005 đến 2007) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 7 năm tiếp theo (2008 đến 2014). Toàn bộ các ưu đãi về thuế nêu trên không áp dụng cho các khoản thu nhập khác và thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mở rộng, theo đó các khoản thu nhập này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường.

Công ty được cấp Giấy phép Đầu tư số 47221000778 ngày 24 tháng 12 năm 2009 cho Nhà máy sản xuất Cà phê Biên Hòa II tại Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai (“Nhà máy Long Thành”). Theo Giấy phép Đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất, lợi nhuận tính thuế từ Nhà máy Long Thành sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường và được hưởng ưu đãi về thời gian miễn thuế và giảm thuế như sau:

- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên Nhà máy Long Thành có thu nhập chịu thuế (2014 đến 2015); và
- Giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo (2016 đến 2019).

Công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này được luật cho phép áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải của họ về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách diễn giải khác và mức ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất có thể là đáng kể.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được dựa trên lợi nhuận thuộc về các cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ là 261.646.705.230 VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 295.334.721.740 VND) và số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành là 26.579.135 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 26.579.135), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	261.646.705.230	295.334.721.740

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
Cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối kỳ	26.579.135	26.579.135

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.844	11.112

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019, Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Vì vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch		Phải thu/ (phải trả) tại ngày	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty mẹ của công ty mẹ				
Công ty Cổ phần hàng				
tiêu dùng Masan				
Mua hàng hóa	29.979.105.435	28.304.772.566	-	-
Bán hàng hóa	1.135.547.415.067	1.140.677.003.987	1.040.413.094.510	1.071.066.087.409
Bán dịch vụ	11.506.236.000	-	12.656.859.600	-
Các bên liên quan				
Công ty TNHH Một				
Thành viên				
Công nghiệp Masan				
Bán hàng hóa	540.016.710	83.548.558	6.999.300	6.999.300
Mua hàng hóa	285.157.636	100.658.666	(204.542.361)	(383.094.650)
Mua dịch vụ	14.477.129.262	10.270.291.582	(11.952.625.506)	(10.005.161.483)
Phí quản lý	480.000.000	720.000.000	(528.000.000)	(1.584.000.000)
Bán tài sản cố định	131.515.158	-	-	-
Công ty Cổ phần				
Nước khoáng Vĩnh Hảo				
Bán hàng hóa và dịch vụ	20.042.719.830	36.471.500	-	-
Mua hàng hóa	60.594.577.772	74.851.396.367	(30.071.139.419)	(28.134.478.637)
Mua dịch vụ	23.709.431.088	46.318.707.504	(26.080.374.197)	(34.246.994.866)
Công ty Cổ phần Nước				
khoáng Quảng Ninh				
Bán hàng hóa	-	745.229.922	-	3.096.660
Công ty TNHH Một				
Thành viên Masan HD				
Bán hàng hóa	2.036.364	33.388.778	2.240.000	-

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch		Phải thu/	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND	(phải trả) tại ngày 30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty Cổ phần Masan PQ Bán hàng hóa	-	5.186.821	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB Bán hàng hóa và dịch vụ	3.460.743.709	26.782.300	3.599.140.206	2.240.000
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution Bán hàng hóa Mua hàng hóa	- 60.557.727	480.400 56.753.864	- -	- -
Thành viên quản lý chủ chốt Thù lao	4.115.886.023	2.369.933.936	-	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019, Tập đoàn có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam với các điều khoản giao dịch thông thường.

Ngày 15 tháng 8 năm 2019

Người lập:


 Nguyễn Thị Ngọc Trâm
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:


 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng



 Huỳnh Việt Thăng
 Đại diện ủy quyền